

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ NHỜ THU CHỨNG TỪ THƯ TÍN DỤNG

(Áp dụng cho Khách hàng là Tổ chức, Doanh nghiệp
có hiệu lực từ ngày 24/10/2008)

A. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ NHỜ THU CHỨNG TỪ

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
1	Bộ ủy nhiệm thu:	
1.1	Nhận bộ ủy nhiệm thu gửi đi nhờ thu	20.000 VND/1 bộ
1.2	Hủy ủy nhiệm thu theo yêu cầu	10.000 VNĐ/lần
2	Bộ chứng từ nhờ thu :	
2.1	Đăng ký /Mở giao dịch nhờ thu chứng từ gửi đến/đi	10 USD/giao dịch
2.2	Thanh toán nhờ thu gửi đi trong nước (thu phí ngay khi gửi bộ chứng từ đi nhờ thu)	0,15%/trị giá nhờ thu Tối thiểu 10 USD Tối đa 200 USD
2.3	Thanh toán nhờ thu trong nước gửi đến	0,15%/trị giá nhờ thu Tối thiểu 10 USD Tối đa 200 USD
2.4	Thanh toán nhờ thu gửi đi nước ngoài (thu phí ngay khi gửi bộ chứng từ đi nhờ thu)	0,2% trị giá nhờ thu Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD
2.5	Thanh toán nhờ thu nước ngoài gửi đến	0,2%/trị giá nhờ thu Tối thiểu 20USD Tối đa 200 USD
2.6	Sửa đổi/Điều chỉnh chỉ thị nhờ thu gửi đi nhờ thu theo yêu cầu	10 USD/lần + điện phí
2.7	Quản lý bộ chứng từ nhờ thu (trong trường hợp bộ hồ sơ thanh toán nhiều lần)	15 USD/bộ/quý (tính tròn quý)
3	Hủy bộ chứng từ nhờ thu theo yêu cầu :	
	Trong nước	5 USD + phí phải trả NH trong nước
	Ngoài nước	10USD + phí phải trả NH nước ngoài
4	Nhờ thu bị từ chối	Thu theo thực tế phải trả
5	Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu cho Ngân hàng khác:	

	Trong nước	3 USD/ bộ + buru phí theo thực tế phát sinh
	Ngoài nước	5 USD/bộ + buru phí theo thực tế phát sinh
6	Tra soát nhờ thu theo yêu cầu của khách hàng:	
6.1	Tra soát trong nước	3 USD + điện phí
6.2	Tra soát ngoài nước	5 USD + điện phí
7	Điện phí :	
7.1	Điện phí, Telex phí, Fax, Gửi bằng thư bảo đảm/ bằng hình thức chuyển phát nhanh	Thu theo mức phí của Buru điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh.
7.2	SWIFT:	
7.2.1	Trong nước	5 USD
7.2.2	Ngoài nước	10 USD

B. DỊCH VỤ THƯ TÍN DỤNG

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
1	THƯ TÍN DỤNG NHẬP KHẨU	
1.1	Phát hành thư tín dụng :	
1.1.1	L/C Ký quỹ 100%, hoặc L/C đối ứng (trong trường hợp L/C qui định chỉ phải trả tiền L/C nhập khẩu sau khi nhận được tiền thanh toán của L/C xuất khẩu)	0,05% trị giá L/C Tối thiểu 50USD Tối đa 500 USD
1.1.2	L/C Miễn ký quỹ hoặc ký quỹ < 100% hoặc đảm bảo bằng hình thức khác:	Tối thiểu 50USD Tối đa 2.000 USD
	+ Phần trị giá L/C được ký quỹ.	0,05% trên phần trị giá L/C được ký quỹ
	+ Phần trị giá L/C miễn ký quỹ hoặc được đảm bảo bằng hình thức khác: thời gian tính phí kể từ ngày phát hành đến ngày hết hạn hiệu lực của L/C .	0,05% /tháng trên phần trị giá L/C miễn ký quỹ hoặc được đảm bảo bằng hình thức khác
1.2	Phí phát hành thư tín dụng sơ bộ	50 USD
1.3	Sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực của L/C :	

1.3.1	Sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực đối với L/C ký quỹ 100%, L/C đối ứng nêu tại điểm 1.1.1: thu phí trên giá trị tăng thêm như mức phí phát hành L/C. Đối với sửa đổi gia hạn thời hạn hiệu lực, thì thu như mức phí sửa đổi khác.	Như mức phí phát hành thư tín dụng
1.3.2	Sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực đối với L/C miễn ký quỹ, ký quỹ < 100% hoặc đảm bảo bằng hình thức khác: Tùy từng trường hợp cụ thể thực hiện thu phí trên trị giá tăng thêm kể từ ngày yêu cầu điều chỉnh đến ngày hết hạn hiệu lực (hoặc đến ngày hết hạn hiệu lực mới, nếu có) của L/C, và /hoặc trên số dư L/C (trừ phần ký quỹ, nếu có) kể từ ngày hết hiệu lực cũ đến ngày hết hạn hiệu lực mới.	Như mức phí phát hành thư tín dụng
1.4	Sửa đổi khác	20 USD/lần
1.5	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	20 USD + Phí trả ngân hàng nước ngoài, nếu có
1.6	Thanh toán thư tín dụng (1 bộ chứng từ)	0,2% trị giá bộ chứng từ thanh toán Tối thiểu 20 USD Tối đa 500 USD
1.7.	Chấp nhận thanh toán thư tín dụng trả chậm:	
1.7.1	Bộ chứng từ đã ký quỹ 100% : thu phí theo dõi và quản lý chứng từ	30 USD/1 bộ chứng từ
1.7.2	Bộ chứng từ chưa ký quỹ hoặc ký quỹ dưới 100% :	
	+ Phần trị giá bộ chứng từ có ký quỹ tại VCB	30 USD
	+ Phần trị giá bộ chứng từ chưa ký quỹ hoặc được bảo đảm bằng hình thức khác : thời gian tính phí kể từ ngày VCB thông báo chứng từ phù hợp cho khách hàng cho đến ngày đáo hạn	0,12%/tháng Tối thiểu 30 USD
1.8	Phí cầm giữ hồ sơ	15 USD/1bộ/quý (tính tròn quý)
1.9	Bảo lãnh nhận hàng :	
1.9.1	Phát hành bảo lãnh nhận hàng theo thư tín dụng	50 USD/1 bảo lãnh
1.9.2	Phí duy trì bảo lãnh nhận hàng theo thư tín dụng :	
	+ Hoàn trả bảo lãnh trong thời gian 60 ngày kể từ ngày phát hành bảo lãnh	Miễn phí
	+ Hoàn trả bảo lãnh trên 60 ngày kể từ ngày phát hành bảo lãnh	Thu thêm 0,15%/tháng trên trị giá bảo lãnh. Tối thiểu 50 USD
1.9.3	Sửa đổi bảo lãnh nhận hàng	20 USD
1.10	Ký hậu vận đơn (trước khi chứng từ về qua đường	15 USD theo thư tín dụng

	ngân hàng)	
1.11	Tư vấn phát hành thư tín dụng đặc biệt phức tạp theo yêu cầu của KH	Thu theo thoả thuận Tối thiểu 20 USD
2	THƯ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU	
2.1	Thông báo thư tín dụng	Thông báo qua 1NH khác 25 USD; thông báo trực tiếp đến KH: 20 USD, VCB là NH thông báo thứ 2: 20 USD
2.2	Thông báo sửa đổi thư tín dụng	10 USD/lần
2.3	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	20 USD/lần
2.4	Thanh toán 1 bộ chứng từ (thu ngay khi gửi bộ chứng từ đi đòi tiền)	0,15%/trị giá bộ chứng từ Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD
2.5	Phí kiểm tra bộ chứng từ :	
2.5.1	Bộ chứng từ xuất trình tại VCB	Miễn phí
2.5.2	Bộ chứng từ VCB đã thực hiện kiểm tra xong nhưng khách hàng lại xuất trình tại NH khác	20-50 USD/bộ chứng từ
2.6	Chiết khấu bộ chứng từ	Theo thoả thuận
2.7	Phí sửa đổi/ điều chỉnh thư đòi tiền theo yêu cầu của KH	10 USD/lần
2.8	Lập bộ chứng từ theo thư tín dụng cho KH theo yêu cầu của KH	0,1% trị giá hoá đơn Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD
2.9	Chuyển nhượng thư tín dụng xuất khẩu	0,1% trị giá thư tín dụng chuyển nhượng Tối thiểu 50 USD Tối đa 500 USD
2.10	Sửa đổi thư tín dụng chuyển nhượng :	
2.10.1	Sửa đổi tăng số tiền	Thu như mức phí chuyển nhượng trên số tiền tăng thêm
2.10.2	Sửa đổi khác	20 USD/lần
2.11	Hủy thư tín dụng chuyển nhượng	20 USD/lần
2.12	Phí sai sót bộ chứng từ chuyển nhượng	50 USD hoặc theo thoả thuận
3	XÁC NHẬN THƯ TÍN DỤNG	

3.1	Xác nhận thư tín dụng : thời gian tính phí kể từ ngày xác nhận đến ngày hết hạn hiệu lực của thư tín dụng	0,15%/tháng trên trị giá thư tín dụng Tối thiểu 50 USD
3.2	Thu bổ sung phí xác nhận trong trường hợp bộ chứng từ trả chậm đòi tiền theo L/C do VCB xác nhận có ngày đáo hạn sau ngày hết hạn hiệu lực của L/C : thời gian tính phí kể từ ngày hết hạn hiệu lực của L/C đến ngày đáo hạn của bộ chứng từ đòi tiền.	0,15%/tháng trên trị giá bộ chứng từ Tối thiểu 50 USD
3.3	Phí xác nhận cho các sửa đổi của thư tín dụng :	
3.3.1	Cho các sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực: Tùy từng trường hợp cụ thể thực hiện thu phí trên trị giá tăng thêm kể từ ngày yêu cầu điều chỉnh đến ngày hết hạn hiệu lực (hoặc đến ngày hết hạn hiệu lực mới, nếu có) của L/C, và /hoặc trên số dư L/C (trừ phần ký quỹ, nếu có) kể từ ngày hết hiệu lực cũ đến ngày hết hạn hiệu lực mới.	Thu như mức phí xác nhận thư tín dụng. Tối thiểu 50 USD
3.3.2	Cho các sửa đổi khác	20 USD/lần
4	ĐIỆN PHÍ	
4.1	Điện phí, Telex phí, Fax, Gửi bằng thư bảo đảm/ bằng hình thức chuyển phát nhanh	Thu theo mức phí của Bưu điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh.
4.2	SWIFT:	
4.2.1	Trong nước	5 USD
4.2.2	Ngoài nước:	
	- Phát hành thư tín dụng	20 -50 USD
	- Điện khác	10 USD

Ghi chú:

1. Biểu phí trên được áp dụng cho đối tượng khách hàng là Tổ chức, doanh nghiệp.
2. Mức phí quy định chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
3. Mức phí chưa bao gồm điện phí, bưu phí, các trường hợp phát sinh VCB sẽ thu thêm.
4. Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí.
5. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý Ngoại hối hiện hành của nhà nước.
6. VCB không hoàn trả lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ dịch vụ hoặc dịch vụ không được thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VCB gây ra.
7. Biểu phí này được thay đổi mà không cần có sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thỏa thuận khác.